



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục số 3**

**DANH SÁCH 52 KHU PHỐ SAU SẮP XẾP VÀ ĐỔI TÊN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Rach Giá)

| STT | Tên khu phố sau khi sắp xếp | Tổ NDTQ | Số hộ | Số người | Diện tích (ha) | Địa chỉ Trụ sở khu phố                                |
|-----|-----------------------------|---------|-------|----------|----------------|-------------------------------------------------------|
|     | 1                           | 2       | 3     | 4        | 5              | 6                                                     |
| 1   | Vĩnh Lợi 1                  | 26      | 928   | 4.280    | 44,12          | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 36 Cao Thắng               |
| 2   | Vĩnh Lợi 2                  | 14      | 840   | 3.621    | 211,46         | Trụ sở Khu phố 2 cũ,<br>Số 153/1B Cách Mạng Tháng Tám |
| 3   | Vĩnh Lợi 3                  | 10      | 551   | 2.922    | 101,39         | Trụ sở Khu phố 4 cũ,<br>Số L14-S1 Hoàng Lê Kha        |
| 4   | Rạch Sỏi 1                  | 43      | 1.318 | 5.805    | 92,90          | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số L1-C49 Đinh Công Tráng     |
| 5   | Rạch Sỏi 2                  | 23      | 939   | 4.735    | 28,15          | Trụ sở Khu phố 2 cũ,<br>Số 125 Nguyễn Chí Thanh       |
| 6   | Rạch Sỏi 3                  | 19      | 931   | 4.406    | 75,46          | Trụ sở Khu phố 6 cũ,<br>Số 449A Nguyễn Chí Thanh      |
| 7   | Rạch Sỏi 4                  | 12      | 716   | 3.553    | 145,63         | Trụ sở Khu phố 7 cũ,<br>Số 06 Nguyễn Gia Thiều        |
| 8   | An Bình 1                   | 12      | 674   | 3.338    | 162,22         | Trụ sở Khu phố 1 cũ,<br>Số 987 Nguyễn Trung Trực      |
| 9   | An Bình 2                   | 23      | 1.073 | 4.606    | 46,80          | Trụ sở Khu phố 4 cũ,<br>Số 01 Nhật Tảo                |
| 10  | An Bình 3                   | 25      | 1.157 | 5.631    | 48,43          | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 128 Lê Quý Đôn             |
| 11  | An Bình 4                   | 22      | 1.553 | 6.035    | 158,19         | Trụ sở Khu phố 5 cũ,<br>Số 839 Nguyễn Trung Trực      |
| 12  | An Bình 5                   | 12      | 746   | 3.013    | 63,16          | Trụ sở Khu phố 6 cũ,<br>Số 26/65B Trần Quý Cáp        |
| 13  | Rạch Giá                    | 37      | 1.688 | 6.932    | 77,58          | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 147 Ngô Gia Tự             |

| STT | Tên khu phố<br>sau khi sắp xếp | Tổ<br>NDTQ | Số hộ | Số<br>người | Diện tích<br>(ha) | Địa chỉ Trụ sở khu phố                                             |
|-----|--------------------------------|------------|-------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 14  | An Hoà 1                       | 15         | 762   | 2.450       | 128,20            | Trụ sở Khu phố 8 cũ, Chốt phòng chống tội phạm đường Tôn Đức Thắng |
| 15  | An Hoà 2                       | 17         | 1.143 | 4.060       | 66,25             | Trụ sở Khu phố 2 cũ,<br>Số 667/5 Nguyễn Trung Trực                 |
| 16  | An Hoà 3                       | 17         | 995   | 4.724       | 55,30             | Trụ sở Khu phố 7 cũ,<br>Số 464 Trần Khánh Dư                       |
| 17  | An Hoà 4                       | 13         | 914   | 3.618       | 40,38             | Trụ sở Khu phố 4 cũ,<br>Số 1068/49A Nguyễn Trung Trực              |
| 18  | An Hoà 5                       | 23         | 1.502 | 6.498       | 178,60            | Trụ sở Khu phố 5 cũ,<br>Số 1067B Lâm Quang Ky                      |
| 19  | An Hoà 6                       | 18         | 1.309 | 5.461       | 117,14            | Trụ sở Khu phố 6 cũ,<br>Số 1097 Lâm Quang Ky                       |
| 20  | Đồng Khởi                      | 17         | 1.071 | 4.071       | 38,48             | Trụ sở Khu phố Đồng Khởi cũ,<br>Số 104 Nguyễn Bình Khiêm           |
| 21  | Vĩnh Quang                     | 26         | 1.074 | 4.321       | 36,05             | Trụ sở Khu phố Lý Thái Tổ cũ,<br>Số 55 Điện Biên Phủ               |
| 22  | Nam Cao                        | 14         | 1.127 | 5.323       | 45,10             | Trụ sở Khu phố Nam Cao cũ,<br>Số 124 Nguyễn Tuấn                   |
| 23  | Lê Anh Xuân                    | 13         | 1.358 | 4.610       | 90,05             | Trụ sở Khu phố Lê Anh Xuân cũ,<br>Lô H18A Ngọc Hân Công Chúa       |
| 24  | Rạch Giồng                     | 8          | 624   | 2.812       | 281,40            | Trụ sở Khu phố Rạch Giồng cũ,<br>Số 275 Quang Trung                |
| 25  | Quang Trung                    | 26         | 1.274 | 5.523       | 84,52             | Trụ sở Khu phố Quang Trung cũ,<br>Số 388/2A Nguyễn Bình Khiêm      |
| 26  | Võ Trường Toản                 | 10         | 927   | 3.852       | 93,40             | Trụ sở Khu phố Võ Trường Toản cũ,<br>Số 168A Quang Trung           |
| 27  | Nguyễn Thái Bình               | 21         | 1.187 | 5.935       | 234,27            | Trụ sở Khu phố Nguyễn Thái Bình cũ,<br>Số 2A Nguyễn Thái Bình      |
| 28  | Nguyễn Bình Khiêm              | 24         | 2.210 | 8.574       | 131,15            | Trụ sở Khu phố Nguyễn Bình Khiêm cũ,<br>Số 663 Mạc Cửu             |
| 29  | Vĩnh Thanh                     | 23         | 1.299 | 6.061       | 20,67             | Trụ sở Khu phố Võ Thị Sáu cũ,<br>Số 19 Trần Quốc Toàn              |
| 30  | Lý Thường Kiệt                 | 15         | 566   | 2.541       | 20,15             | Trụ sở Khu phố Lý Thường Kiệt cũ,<br>Số 16 Quang Trung             |



| STT | Tên khu phố<br>sau khi sắp xếp | Tổ<br>NDTQ | Số hộ | Số<br>người | Diện tích<br>(ha) | Địa chỉ Trụ sở khu phố                                       |
|-----|--------------------------------|------------|-------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|
| 31  | Nguyễn Trãi                    | 14         | 573   | 2.720       | 8,23              | Trụ sở Khu phố Nguyễn Trãi cũ,<br>Số 58 Mạc Cửu              |
| 32  | Mạc Cửu                        | 20         | 1.180 | 6.620       | 26,12             | Trụ sở Khu phố Mạc Cửu cũ,<br>Số 230A Mạc Cửu                |
| 33  | Lê Thị Hồng Gấm                | 15         | 785   | 3.050       | 13,28             | Trụ sở Khu phố Lê Thị Hồng Gấm cũ,<br>Số 63A Phạm Ngọc Thạch |
| 34  | Nguyễn Trung Trực              | 17         | 729   | 3.047       | 10,81             | Trụ sở Khu phố Nguyễn Trung Trực cũ,<br>Số 13 Lý Thường Kiệt |
| 35  | Nguyễn Công Trứ                | 12         | 752   | 3.503       | 30,04             | Trụ sở Khu phố Nguyễn Công Trứ cũ,<br>Số 63 Nguyễn Văn Kiển  |
| 36  | Vĩnh Thanh Vân 1               | 38         | 1.441 | 6.772       | 20,58             | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 153 Trần Hưng Đạo                 |
| 37  | Vĩnh Thanh Vân 2               | 35         | 971   | 4.914       | 27,00             | Trụ sở Khu phố 1 cũ,<br>Số 35 Lý Tự Trọng                    |
| 38  | Vĩnh Thanh Vân 3               | 16         | 577   | 2.735       | 30,67             | Trụ sở Khu phố 5 cũ,<br>đường Lý Nhân Tông                   |
| 39  | Vĩnh Bảo 1                     | 19         | 712   | 3.525       | 35,65             | Trụ sở Khu phố 1 cũ,<br>Số A1-01 Lê Phụng Hiểu               |
| 40  | Vĩnh Bảo 2                     | 49         | 1.491 | 6.741       | 22,21             | Trụ sở Khu phố 2 cũ,<br>Số 62 Nguyễn Thái Học                |
| 41  | Vĩnh Bảo 3                     | 24         | 1.158 | 5.678       | 15,70             | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 2A/10 Chi Lăng                    |
| 42  | Vĩnh Bảo 4                     | 27         | 1.367 | 6.583       | 43,15             | Trụ sở Khu phố 5 cũ,<br>Số 96A Chi Lăng                      |
| 43  | Vĩnh Lạc 1                     | 22         | 808   | 3.590       | 16,83             | Trụ sở Khu phố 1 cũ,<br>Số 10 Âu Cơ                          |
| 44  | Vĩnh Lạc 2                     | 16         | 644   | 2.820       | 15,26             | Trụ sở Khu phố 2 cũ,<br>Số 351A Nguyễn Trung Trực            |
| 45  | Vĩnh Lạc 3                     | 35         | 1.620 | 6.749       | 51,45             | Trụ sở Khu phố 3 cũ,<br>Số 747 Ngô Quyền                     |
| 46  | Vĩnh Lạc 4                     | 34         | 1.442 | 6.120       | 93,12             | Trụ sở Khu phố 4 cũ,<br>Số 287A Lâm Quang Kỳ                 |
| 47  | Vĩnh Lạc 5                     | 39         | 2.133 | 8.187       | 106,20            | Trụ sở Khu phố 5 cũ,<br>Số 450A Nguyễn Trung Trực            |

| STT | Tên khu phố<br>sau khi sắp xếp | Tổ<br>NDTQ | Số hộ | Số<br>người | Diện tích<br>(ha) | Địa chỉ Trụ sở khu phố                                 |
|-----|--------------------------------|------------|-------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| 48  | Dãy Ốc                         | 21         | 904   | 3.838       | 204,23            | Trụ sở Khu phố Dây Ốc cũ,<br>Tổ 6B Huỳnh Tấn Phát      |
| 49  | Thông Chừ                      | 13         | 647   | 2.576       | 51,48             | Trụ sở Khu phố Thông Chừ cũ,<br>Số 22 Sư Thiện Ân      |
| 50  | Vĩnh Phát                      | 24         | 1.026 | 4.823       | 181,52            | Trụ sở Khu phố Vĩnh Phát cũ,<br>Tổ 9 Đào Cam Mộc       |
| 51  | Phi Kinh                       | 24         | 1.237 | 5.391       | 186,21            | Trụ sở Khu phố Phi Kinh cũ,<br>Tổ 11 Phạm Văn Vàng     |
| 52  | Vĩnh Viễn                      | 23         | 1.016 | 4.278       | 446,87            | Trụ sở Khu phố Vĩnh Viễn cũ,<br>Số 911 Nguyễn Thị Định |